TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13-7-2023
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Trực.

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Ngọc T, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Hẻm 26 kiệt 106 M, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn T1, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Hẻm 26 kiệt 106 M, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Ngô Thị Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Ngọc T và anh Trương Văn T1 có thời gian tìm hiểu và quen biết nhau được khoảng 01 năm. Được sự đồng ý của hai bên gia đình, chị T và anh T1 đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau đó, chị T và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 25/3/2011 tại Uỷ ban nhân dân phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 về sống chung tại nhà của cha mẹ anh T1, địa chỉ: Hẻm 26 kiệt 106 M, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống hôn nhân

của vợ chồng hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh T1 có người phụ nữ bên ngoài nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, xúc phạm lẫn nhau. Cuối năm 2017, vợ chồng chị T sống ly thân cho đến nay. Chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Trương Văn T2, sinh ngày 13/6/2011. Hiện nay, cháu T2 đang ở với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Chị T đang làm in lụa, thu nhập trung bình mỗi tháng là 5.000.000 đồng nên chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Chị T trình bày không có tài sản chung, không vay nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 24 tháng 6 năm 2023, anh T1 trình bày anh đồng ý ly hôn với chị T, cam kết không tranh chấp về tài sản, về người nuôi con.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Ngọc T, cho chị T được ly hôn với anh Trương Văn T1; giao 01 con chung là cháu Trương Văn T2, sinh ngày 13/6/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh T1 không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Không giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Ngô Thị Ngọc T có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị và anh Trương Văn T1 có địa chỉ cư trú tại thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình,

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại phiên toà, nguyên đơn là chị Ngô Thị Ngọc T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là anh Trương Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Ngọc T và anh Trương Văn T1 trước khi kết hôn đã có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm, sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 25/3/2011 tại Uỷ ban nhân dân phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh T1, tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 đồng ý ly hôn với chị T.

Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh T1 sống hạnh phúc được khoảng 07 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T1 không chung thủy. Từ cuối năm 2017, chị T và anh T1 đã sống ly thân, không ai quan tâm đến nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh T1 nhiều lần để tổ chức hòa giải, nhưng anh T1 không đến Tòa án và có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa và đồng ý ly hôn với chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T1.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Trương Văn T2, sinh ngày 13/6/2011. Hiện nay, cháu T2 đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Cháu T2 có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là chị T sau khi cha mẹ ly hôn và anh T1 cũng trình bày anh đồng ý theo ý kiến của con. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm đảm bảo sự phát triển bình thường của con khi cha mẹ ly hôn, nhưng chị T cho rằng hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định nên không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về nghĩa vụ về tài sản: Chị T trình bày không vay nợ ai, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về án phí: Chị T thuộc hộ cận nghèo, có đơn đề nghị miễn nộp án phí thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Ngọc T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị Ngọc T được ly hôn anh Trương Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Văn T2, sinh ngày 13/6/2011 cho chị Ngô Thị Ngọc T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh Trương Văn T1 không cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm xét xử, cháu T2 đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Ngô Thị Ngọc T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Ngô Thị Ngọc T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Ngô Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0005489 ngày 01/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời

hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố H;
- CC THADS thành phố H;
- UBND P. X, TP. H
(ĐKKH số: 07 ngày 25/3/2011);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lê Văn Hạnh